

THÔNG TƯ

Quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia để thực hiện việc thanh toán và quyết toán giữa các đơn vị tham gia hệ thống thanh toán này bằng đồng Việt Nam (VND), Đô la Mỹ (USD), Đồng tiền chung châu Âu (EUR) và các loại ngoại tệ khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) quyết định trong từng thời kỳ.

2. Đối tượng áp dụng

Thành viên, đơn vị thành viên của Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia, Đơn vị vận hành Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia, Thành viên chủ trì hệ thống bù trừ điện tử (sau đây viết tắt là BTĐT), các đơn vị liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dịch vụ quyết toán ròng cho các hệ thống khác (sau đây gọi là dịch vụ quyết toán ròng) là dịch vụ tiếp nhận và xử lý kết quả quyết toán ròng từ Hệ thống bù trừ tự động, Hệ thống bù trừ thẻ và các hệ thống thanh toán bù trừ khác.

2. Dịch vụ thanh toán giá trị cao là dịch vụ thuộc Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia xử lý các lệnh thanh toán bằng đồng Việt Nam sử dụng phương thức quyết toán tổng tức thời.

3. Dịch vụ thanh toán giá trị thấp là dịch vụ thuộc Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia xử lý các lệnh thanh toán bằng đồng Việt Nam sử dụng phương thức quyết toán bù trừ.

4. Dịch vụ thanh toán ngoại tệ là dịch vụ thuộc Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia xử lý các lệnh thanh toán bằng ngoại tệ sử dụng phương thức quyết toán tổng tức thời.

5. Đơn vị khởi tạo lệnh thanh toán (sau đây gọi là đơn vị khởi tạo lệnh) là thành viên hoặc đơn vị thành viên thay mặt cho khách hàng lập và xử lý lệnh thanh toán (đi).

6. Đơn vị nhận lệnh thanh toán (sau đây gọi là đơn vị nhận lệnh) là thành viên hoặc đơn vị thành viên thay mặt khách hàng nhận và xử lý lệnh thanh toán (đến).

7. Đơn vị thành viên là đơn vị phụ thuộc hoặc đơn vị trực thuộc của thành viên tham gia Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia theo đề nghị của thành viên.

8. Đơn vị vận hành Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia là đơn vị trực tiếp vận hành Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia.

9. Hạn mức nợ ròng là mức giá trị tối đa quy định cho các giao dịch thanh toán giá trị thấp được tham gia quyết toán bù trừ.

10. Khả năng thanh toán của thành viên là số dư tài khoản thanh toán của thành viên tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước cộng thêm hạn mức thấu chi hiện có của thành viên đó tại một thời điểm nhất định.

11. Khách hàng là người phát lệnh hoặc là người nhận lệnh.

12. Lệnh thanh toán là một tin điện sử dụng để thực hiện một giao dịch thanh toán trong Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia.

13. Lệnh thanh toán Có là lệnh thanh toán của đơn vị khởi tạo lệnh nhằm ghi Nợ tài khoản của khách hàng mở tại đơn vị khởi tạo lệnh một khoản tiền xác định và ghi Có tài khoản của khách hàng mở tại đơn vị nhận lệnh khoản tiền đó.

14. **Lệnh thanh toán Nợ** là lệnh thanh toán của đơn vị khởi tạo lệnh nhằm ghi Nợ tài khoản của khách hàng mở tại đơn vị nhận lệnh một khoản tiền xác định và ghi Có tài khoản của khách hàng mở tại đơn vị khởi tạo lệnh khoản tiền đó.

15. **Lệnh thanh toán giá trị thấp** là lệnh thanh toán bằng đồng Việt Nam sử dụng dịch vụ thanh toán giá trị thấp.

16. **Lệnh thanh toán giá trị cao** là lệnh thanh toán bằng đồng Việt Nam sử dụng dịch vụ thanh toán giá trị cao.

17. **Lệnh thanh toán ngoại tệ** là lệnh thanh toán bằng ngoại tệ sử dụng dịch vụ thanh toán ngoại tệ.

18. **Mã xác nhận tin điện** là ký hiệu của thông tin điện tử về tình trạng của các lệnh thanh toán trong Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia.

19. **Người duyệt lệnh thanh toán** (sau đây gọi là người duyệt lệnh) là người có thẩm quyền của thành viên, đơn vị thành viên; trường hợp đơn vị thành viên là đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, người duyệt lệnh là Lãnh đạo đơn vị hoặc người được Lãnh đạo đơn vị ủy quyền thực hiện duyệt lệnh thanh toán.

20. **Người kiểm soát lệnh thanh toán** (sau đây gọi là người kiểm soát lệnh) là kế toán trưởng, phụ trách kế toán hoặc người được ủy quyền của thành viên, đơn vị thành viên thực hiện kiểm soát lệnh thanh toán.

21. **Người lập lệnh thanh toán** (sau đây gọi là người lập lệnh) là cá nhân thuộc thành viên, đơn vị thành viên được giao nhiệm vụ thực hiện khởi tạo lệnh thanh toán.

22. **Người nhận lệnh** là một tổ chức hoặc cá nhân nhận lệnh thanh toán thông qua thành viên, đơn vị thành viên.

23. **Người phát lệnh** là một tổ chức hoặc cá nhân yêu cầu tạo lập lệnh thanh toán thông qua thành viên, đơn vị thành viên.

24. **Quyết toán** là việc xác định và thanh toán giá trị cuối cùng giữa các thành viên liên quan để hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.

25. **Quyết toán kết quả bù trừ giá trị thấp** (sau đây gọi là quyết toán bù trừ) là việc thực hiện các nghĩa vụ thanh toán giữa các bên tham gia thanh toán bằng cách bù trừ trực tiếp sau khi đã cân đối giữa tổng các khoản phải thu và tổng các khoản phải trả.

26. **Quyết toán tổng tức thời** là việc xử lý quyết toán tức thời từng lệnh thanh toán để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán giữa các thành viên hoặc đơn vị thành viên.

27. **Thanh toán điện tử liên ngân hàng** (sau đây viết tắt là TTLNH) là quá trình xử lý các giao dịch thanh toán liên ngân hàng kể từ khi khởi tạo lệnh thanh toán cho tới khi hoàn tất thực hiện lệnh thanh toán, được thực hiện qua mạng máy tính.

28. Thành viên chủ trì hệ thống BTĐT (sau đây gọi là Thành viên chủ trì BTĐT) là tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước cấp phép cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ BTĐT và được tham gia, kết nối trực tiếp vào Hệ thống TTLNH Quốc gia để thực hiện quyết toán BTĐT.

29. Thành viên là Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước tham gia Hệ thống TTLNH Quốc gia.

30. Tin điện là thông tin điện tử thể hiện nội dung của lệnh thanh toán hay thông báo liên quan đến giao dịch thanh toán cần thực hiện và được truyền qua mạng máy tính giữa các đơn vị tham gia Hệ thống TTLNH Quốc gia.

31. Trung tâm Xử lý TTLNH Quốc gia (sau đây gọi là Trung tâm Xử lý Quốc gia - NPSC) là hệ thống trang thiết bị kỹ thuật đặt tại Cục Công nghệ thông tin để thực hiện các chức năng của Cấu phần Thanh toán giá trị cao, Cấu phần Thanh toán ngoại tệ, Cấu phần Thanh toán giá trị thấp, Cấu phần Xử lý tài khoản thanh toán và kiểm tra, đối chiếu số liệu.

32. Trung tâm Xử lý TTLNH Quốc gia dự phòng (sau đây gọi là Trung tâm Xử lý Quốc gia dự phòng - BNPS) là hệ thống trang thiết bị kỹ thuật đặt tại trung tâm dữ liệu dự phòng để thực hiện chức năng dự phòng cho Trung tâm Xử lý Quốc gia.

33. Tỷ lệ ký quỹ là tỷ lệ phần trăm (%) của hạn mức nợ ròng được ký quỹ bằng giá trị giấy tờ có giá, tiền ký quỹ.

Điều 3. Các cấu phần và chức năng chính của Hệ thống TTLNH Quốc gia

1. Hệ thống TTLNH Quốc gia là hệ thống tổng thể bao gồm: Trung tâm Xử lý Quốc gia; Trung tâm Xử lý Quốc gia dự phòng; phần mềm cài đặt tại các thành viên và đơn vị thành viên để xử lý các lệnh thanh toán.

2. Các cấu phần xử lý nghiệp vụ bao gồm: Cấu phần Thanh toán giá trị cao; Cấu phần Thanh toán ngoại tệ; Cấu phần Thanh toán giá trị thấp; Cấu phần Xử lý tài khoản thanh toán và kiểm tra, đối chiếu số liệu.

3. Cấu phần Thanh toán giá trị cao thực hiện quyết toán tổng tức thời cho các lệnh thanh toán bằng đồng Việt Nam sử dụng dịch vụ thanh toán giá trị cao.

4. Cấu phần Thanh toán ngoại tệ thực hiện quyết toán tổng tức thời cho các lệnh thanh toán bằng ngoại tệ sử dụng dịch vụ thanh toán ngoại tệ.

5. Cấu phần Thanh toán giá trị thấp thực hiện thanh toán các lệnh thanh toán giá trị thấp sử dụng dịch vụ thanh toán giá trị thấp.

6. Cấu phần Xử lý tài khoản thanh toán và kiểm tra, đối chiếu số liệu thực hiện kiểm tra, hạch toán lệnh thanh toán giá trị cao, lệnh thanh toán bằng ngoại tệ, xử lý kết quả bù trừ giá trị thấp và kết quả quyết toán ròng từ các hệ thống khác.

Điều 4. Hoạt động của Trung tâm Xử lý Quốc gia

1. Tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ của chứng từ điện tử.
2. Thực hiện xử lý các lệnh thanh toán hợp lệ, lệnh hủy lệnh thanh toán hợp lệ; thông báo theo yêu cầu về lệnh thanh toán và kết quả xử lý lệnh thanh toán cho các thành viên, đơn vị thành viên liên quan đến lệnh thanh toán đó.
3. Đối chiếu lệnh thanh toán với các thành viên, đơn vị thành viên trong Hệ thống TTLNH Quốc gia.
4. Từ chối thực hiện thanh toán các lệnh thanh toán không hợp lệ, lệnh hủy lệnh thanh toán không hợp lệ, lệnh thanh toán gửi sau thời điểm Hệ thống TTLNH Quốc gia ngừng nhận lệnh thanh toán.
5. Từ chối thực hiện thanh toán các lệnh thanh toán giá trị cao, lệnh thanh toán bằng ngoại tệ đối với các thành viên không đủ khả năng thanh toán của loại tiền tương ứng.
6. Thông báo trạng thái lệnh thanh toán cho đơn vị khởi tạo lệnh sau thời điểm ngừng nhận lệnh thanh toán.
7. Tự động gửi tin điện kết quả bù trừ giá trị thấp cho Câu phân Xử lý tài khoản thanh toán và kiểm tra, đối chiếu số liệu để hạch toán cho các thành viên tham gia quyết toán bù trừ giá trị thấp trong ngày.
8. Xử lý kết quả quyết toán ròng từ các hệ thống khác được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

Điều 5. Hoạt động của Trung tâm Xử lý Quốc gia dự phòng

1. Trung tâm Xử lý Quốc gia dự phòng hoạt động thay thế cho Trung tâm Xử lý Quốc gia khi Trung tâm Xử lý Quốc gia bị sự cố không thể vận hành bình thường hoặc do chuyển đổi theo kế hoạch nhằm đảm bảo tính sẵn sàng hoạt động của Hệ thống TTLNH Quốc gia hoặc hoạt động theo cơ chế đồng thời cung cấp dịch vụ (Active-Active) với Trung tâm Xử lý Quốc gia.
2. Trong thời gian Trung tâm Xử lý Quốc gia dự phòng hoạt động thay thế Trung tâm Xử lý Quốc gia, Trung tâm Xử lý Quốc gia dự phòng có chức năng hoạt động theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.
3. Mọi dữ liệu và kết quả xử lý tại Trung tâm Xử lý Quốc gia dự phòng có giá trị pháp lý như đối với Trung tâm Xử lý Quốc gia.

Điều 6. Chứng từ sử dụng trong TTLNH

1. Chứng từ sử dụng trong TTLNH là chứng từ bằng giấy hoặc dưới dạng chứng từ điện tử theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ chứng từ kế toán.
2. Cơ sở để lập lệnh thanh toán là các chứng từ sử dụng trong TTLNH.
3. Lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử theo đúng mẫu, đáp ứng các chuẩn dữ liệu do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

Điều 7. Lưu trữ dữ liệu điện tử các giao dịch

1. Dữ liệu điện tử lưu trữ bao gồm:

- a) Đối với mỗi thành viên, đơn vị thành viên, lưu trữ dữ liệu điện tử về các yêu cầu giao dịch và tin điện kết quả;
- b) Đối với Trung tâm Xử lý Quốc gia, lưu trữ dữ liệu điện tử về các tin điện giao dịch, giao dịch hạch toán, dữ liệu đối chiếu và kết quả xử lý.

2. Việc quản lý tài liệu, dữ liệu điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 8. Cấp phát, quản lý và sử dụng chứng thư chữ ký điện tử, chữ ký điện tử tham gia Hệ thống TTLNH Quốc gia

1. Chữ ký điện tử được chia làm 3 loại:

- a) Chữ ký điện tử của người lập lệnh;
- b) Chữ ký điện tử của người kiểm soát lệnh;
- c) Chữ ký điện tử của người duyệt lệnh.

2. Việc tổ chức phân quyền người lập lệnh, người kiểm soát lệnh và người duyệt lệnh tại các thành viên, đơn vị thành viên do người có thẩm quyền của đơn vị quy định, đảm bảo nguyên tắc người lập lệnh độc lập với người kiểm soát lệnh và người duyệt lệnh.

3. Ngân hàng Nhà nước cấp phát chứng thư chữ ký điện tử cho người duyệt lệnh và chứng thư chữ ký điện tử để xác thực kết nối (chứng thư kết nối) giữa phần mềm cài đặt tại các đơn vị thành viên và các đơn vị thành viên với Trung tâm Xử lý Quốc gia.

4. Việc cấp phát, quản lý, sử dụng chứng thư chữ ký điện tử cho người duyệt lệnh và chứng thư chữ ký điện tử để xác thực kết nối tham gia Hệ thống TTLNH Quốc gia thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 9. Thanh toán Nợ trong Hệ thống TTLNH Quốc gia

1. Thanh toán Nợ giữa các thành viên không phải là đơn vị Ngân hàng Nhà nước phải có hợp đồng ủy quyền trước.

2. Thanh toán Nợ giữa các thành viên là đơn vị Ngân hàng Nhà nước với các thành viên không phải là đơn vị Ngân hàng Nhà nước phải có văn bản thỏa thuận trước.

3. Hợp đồng ủy quyền hoặc văn bản thỏa thuận về việc thanh toán Nợ giữa các thành viên phải bao gồm tối thiểu các yếu tố sau:

- a) Hạn mức tối đa trong ngày được thanh toán Nợ giữa các thành viên;
- b) Hạn mức tối đa của một lệnh thanh toán Nợ không cần xác nhận nợ;
- c) Thời hạn hiệu lực của hợp đồng ủy quyền hoặc văn bản thỏa thuận.

Điều 10. Quy định về sử dụng dịch vụ thanh toán

1. Lệnh thanh toán bằng đồng Việt Nam có giá trị từ 500.000.000 VND (năm trăm triệu đồng) trở lên phải sử dụng dịch vụ thanh toán giá trị cao.

2. Lệnh thanh toán bằng đồng Việt Nam có giá trị nhỏ hơn 500.000.000 VND (năm trăm triệu đồng) có thể sử dụng dịch vụ thanh toán giá trị cao hoặc dịch vụ thanh toán giá trị thấp.

3. Lệnh thanh toán bằng ngoại tệ phải sử dụng dịch vụ thanh toán ngoại tệ.

Điều 11. Chi phí và phí dịch vụ trong TTLNH

1. Chi phí xây dựng, lắp đặt, duy trì, phát triển và nâng cấp hoạt động của Hệ thống TTLNH Quốc gia do Ngân hàng Nhà nước chi trả. Chi phí xây dựng, lắp đặt, duy trì, phát triển và nâng cấp hoạt động của các hệ thống khác thuộc thành viên, đơn vị thành viên để phục vụ cho hoạt động TTLNH tại thành viên, đơn vị thành viên do thành viên, đơn vị thành viên chi trả.

2. Khi tham gia sử dụng dịch vụ trên Hệ thống TTLNH Quốc gia, các thành viên, đơn vị thành viên phải trả phí dịch vụ tham gia Hệ thống TTLNH Quốc gia, phí thường niên và phí dịch vụ thanh toán trong nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước.

Chương II

LỆNH THANH TOÁN TRONG TTLNH

Điều 12. Quy trình tạo lập lệnh thanh toán

1. Đối với lệnh thanh toán khởi tạo từ chứng từ giấy

a) Người lập lệnh thực hiện khởi tạo lệnh thanh toán qua các bước sau:

(i) Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp chứng từ giao dịch thanh toán của khách hàng;

(ii) Xác định, phân loại lệnh thanh toán để xử lý;

(iii) Đối chiếu, kiểm tra số dư tài khoản của khách hàng;

(iv) Nhập các thông tin cơ bản sau: đơn vị khởi tạo lệnh (tên, mã ngân hàng), số tiền, tên, địa chỉ, tài khoản (nếu có), số chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người phát lệnh hoặc mã số doanh nghiệp (đối với người phát lệnh là doanh nghiệp), đơn vị phục vụ người phát lệnh, đơn vị nhận lệnh (tên, mã ngân hàng), tên, địa chỉ, tài khoản (nếu có), số chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu, ngày cấp và nơi cấp chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân hoặc hộ chiếu của người nhận lệnh hoặc mã số doanh nghiệp (đối với người nhận lệnh là doanh nghiệp), đơn vị phục vụ người nhận lệnh, nội dung chuyển tiền và các nội dung khác liên quan đến giao dịch trên thị trường liên ngân hàng, giao dịch nộp ngân sách nhà nước, giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và các loại giao dịch khác (nếu có) theo Mẫu số TTLNH-04 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này;

(v) Kiểm soát lại các dữ liệu đã nhập và ký chữ ký điện tử vào lệnh thanh toán;

(vi) Ký trên chứng từ, chuyển chứng từ và dữ liệu đã nhập cho người kiểm soát lệnh;

b) Người kiểm soát lệnh

(i) Căn cứ nội dung trên các chứng từ liên quan, kiểm soát lại các yếu tố: đơn vị nhận lệnh, đơn vị phục vụ người phát lệnh, đơn vị phục vụ người nhận lệnh, số tiền để kiểm tra dữ liệu do người lập lệnh đã nhập, nội dung thanh toán;

(ii) Trường hợp phát hiện có sai sót: chuyển trả người lập lệnh;

(iii) Trường hợp dữ liệu đúng: ký chữ ký điện tử vào lệnh thanh toán, ký trên chứng từ và chuyển cho người duyệt lệnh;

c) Người duyệt lệnh

(i) Kiểm tra sự khớp đúng giữa số liệu trên chứng từ gốc và số liệu trên hệ thống;

(ii) Trường hợp phát hiện sai sót: chuyển trả người lập lệnh hoặc người kiểm soát lệnh;

(iii) Trường hợp dữ liệu đúng: ký trên chứng từ, ký chữ ký điện tử vào lệnh thanh toán để chuyển đi.

2. Đối với lệnh thanh toán khởi tạo từ chứng từ điện tử

Trường hợp lệnh thanh toán được khởi tạo từ chứng từ điện tử từ các hệ thống nội bộ của thành viên, đơn vị thành viên thì phải tuân thủ quy định về cấu trúc, định dạng dữ liệu do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định và đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Nếu chứng từ điện tử hợp lệ nhưng chưa đầy đủ thông tin theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: người lập lệnh bổ sung các nội dung còn thiếu theo quy định lập lệnh thanh toán; người kiểm soát lệnh và người duyệt lệnh kiểm tra lại các yếu tố tương tự như đối với trường hợp chứng từ giấy để bảo đảm tính chính xác và ký chữ ký điện tử vào lệnh thanh toán để chuyển đi;

b) Nếu chứng từ điện tử hợp lệ, đầy đủ thông tin theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và bao gồm chữ ký điện tử chuyên dùng của thành viên, các đơn vị lựa chọn phương án ký chữ ký điện tử trên lệnh thanh toán theo phương pháp thủ công hoặc lựa chọn ký chữ ký điện tử theo phương pháp tự động đối với từng lệnh thanh toán;

c) Nếu các chứng từ điện tử hợp lệ, có đầy đủ thông tin theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và đảm bảo các điều kiện về an ninh, an toàn, tính chính xác của dữ liệu, người có thẩm quyền của các đơn vị quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định cho phép chỉ cần người duyệt lệnh ký chữ ký điện tử trên lệnh thanh toán.

3. Sau khi lệnh thanh toán đã được gửi đi và nhận được kết quả trạng thái thành công, lệnh thanh toán đó có thể được in ra chứng từ giấy khi có yêu cầu.

4. Lệnh thanh toán bằng loại đồng tiền nào sẽ được Hệ thống TTLNH Quốc gia xử lý, hạch toán trên tài khoản thanh toán của loại đồng tiền tương ứng đó của thành viên mở tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi là Sở Giao dịch).

Điều 13. Kiểm tra tính hợp lệ của lệnh thanh toán

Trong quá trình sử dụng, các thành viên, đơn vị thành viên chịu trách nhiệm pháp lý về tính hợp pháp của chứng từ dùng để lập lệnh thanh toán tại đơn vị. Thành viên, đơn vị thành viên kiểm tra tính hợp lệ của lệnh thanh toán, thông tin kiểm tra bao gồm:

1. Loại và khuôn dạng của các dữ liệu.
2. Tính hợp lệ (có thẩm quyền) của người lập lệnh, người kiểm soát lệnh, người duyệt lệnh.
3. Ngày, tháng, năm.
4. Tính duy nhất.
5. Các yếu tố bắt buộc đối với lệnh thanh toán.
6. Mã xác nhận tin điện.
7. Mã đơn vị tham gia, mã thiết bị sử dụng đầu cuối và mã người duyệt lệnh.

Điều 14. Hạch toán tại thành viên, đơn vị thành viên

Các thành viên, đơn vị thành viên thực hiện hạch toán lệnh thanh toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 15. Xử lý, đối chiếu các lệnh thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước

Lệnh thanh toán được xử lý tại Trung tâm Xử lý Quốc gia và gửi kết quả cho Cầu phân Xử lý tài khoản thanh toán và kiểm tra, đối chiếu số liệu để hạch toán cho các thành viên và đơn vị Ngân hàng Nhà nước.

Sở Giao dịch căn cứ Bảng kê được lập hàng ngày trên dữ liệu điện tử theo các Mẫu số TTLNH-10, Mẫu số TTLNH-11, Mẫu số TTLNH-12, Mẫu số TTLNH-13, Mẫu số TTLNH-14, Mẫu số TTLNH-15 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này để làm cơ sở thực hiện, đối chiếu với kết quả hạch toán lệnh thanh toán và lưu trữ.

Chương III

XỬ LÝ QUYẾT TOÁN BÙ TRỪ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN VÀ KẾT QUẢ QUYẾT TOÁN RÒNG TỪ CÁC HỆ THỐNG KHÁC

Điều 16. Hạn mức nợ ròng

1. Thiết lập hạn mức nợ ròng
 - a) Khi lần đầu tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp, các thành viên tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp thiết lập hạn mức nợ ròng bằng giá trị của giấy tờ có giá, tiền ký quỹ để thiết lập hạn mức nợ ròng của thành viên;

b) Việc thiết lập hạn mức nợ ròng được thực hiện định kỳ 06 tháng một lần vào thời gian 05 ngày làm việc đầu tiên của tháng 01 và tháng 7 hàng năm. Hạn mức nợ ròng được thiết lập trên Hệ thống TTLNH Quốc gia và thông báo bằng văn bản cho các thành viên có hiệu lực đến ngày làm việc thứ 05 đầu tiên của kỳ thiết lập hạn mức nợ ròng tiếp theo;

c) Các thành viên tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp tự tính hạn mức nợ ròng đầu kỳ và gửi đề nghị thiết lập hạn mức nợ ròng đến Sở Giao dịch trong vòng 05 ngày làm việc đầu tiên của kỳ thiết lập hạn mức nợ ròng.

Hạn mức nợ ròng đầu kỳ của mỗi thành viên được tính trên cơ sở mức chênh lệch (phải trả - phải thu) cao nhất trong thanh toán giá trị thấp của thành viên xét trong 06 tháng liền trước của kỳ thiết lập hạn mức nợ ròng và đảm bảo tỷ lệ ký quỹ theo quy định;

Trường hợp hạn mức nợ ròng đầu kỳ tính toán bằng không hoặc âm, hạn mức nợ ròng được tính trên cơ sở hạn mức nợ ròng kỳ liền trước và đảm bảo tỷ lệ ký quỹ theo quy định;

Trường hợp thành viên tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp có thời gian chưa đủ 06 tháng, hạn mức nợ ròng của thành viên đó được thiết lập bằng giá trị của giấy tờ có giá, tiền ký quỹ để thiết lập hạn mức nợ ròng của thành viên;

Thành viên chịu trách nhiệm về số liệu tính hạn mức nợ ròng đầu kỳ. Sở Giao dịch thiết lập hạn mức nợ ròng căn cứ đề nghị của thành viên, giấy tờ có giá, tiền ký quỹ của thành viên để thiết lập hạn mức nợ ròng cho thành viên, đảm bảo tỷ lệ ký quỹ theo quy định, sau đó, thông báo kết quả để thành viên thực hiện;

Trường hợp thành viên không đề nghị thiết lập hạn mức nợ ròng định kỳ trong vòng 05 ngày làm việc đầu tiên của kỳ thiết lập hạn mức nợ ròng, hạn mức nợ ròng của thành viên được thiết lập bằng không. Trường hợp thành viên đề nghị thiết lập hạn mức nợ ròng sau thời gian 05 ngày làm việc đầu tiên của kỳ thiết lập hạn mức nợ ròng, áp dụng tỷ lệ ký quỹ tối thiểu theo quy định (ngoại trừ các thành viên thuộc các trường hợp được quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 17 Thông tư này);

Trường hợp thành viên đề nghị thiết lập hạn mức nợ ròng cao hơn hạn mức nợ ròng đầu kỳ, phần giá trị tăng thêm của hạn mức nợ ròng so với hạn mức nợ ròng đầu kỳ được áp dụng tỷ lệ ký quỹ tương ứng như quy định tại điểm a(i) khoản 2 Điều này.

d) Các thành viên tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp thực hiện ký quỹ để thiết lập hạn mức nợ ròng theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

2. Điều chỉnh hạn mức nợ ròng

a) Trong kỳ thiết lập hạn mức nợ ròng, mỗi thành viên có thể đề nghị Sở Giao dịch điều chỉnh hạn mức nợ ròng trên cơ sở giấy tờ có giá, tiền ký quỹ và dự kiến tình hình thanh toán của thành viên.

(i) Trường hợp thành viên có nhu cầu điều chỉnh tăng hạn mức nợ ròng, Sở Giao dịch xem xét áp dụng tỷ lệ ký quỹ 100% đối với phần giá trị hạn mức nợ ròng tăng thêm vượt quá 150% giá trị hạn mức nợ ròng đầu kỳ; phần giá trị hạn mức nợ ròng tăng thêm không vượt quá 150% giá trị hạn mức nợ ròng đầu kỳ được áp dụng tỷ lệ ký quỹ tối thiểu theo quy định;

(ii) Trường hợp thành viên có nhu cầu giảm hạn mức nợ ròng, phần giá trị hạn mức nợ ròng điều chỉnh giảm sẽ được áp dụng tỷ lệ ký quỹ tương ứng với các tỷ lệ đã áp dụng trước đó;

b) Sở Giao dịch điều chỉnh giảm hạn mức nợ ròng về bằng không khi thành viên có dư nợ vay thanh toán bù trừ tại Sở Giao dịch.

3. Điều chỉnh hạn mức nợ ròng tạm thời trong ngày

a) Trong ngày làm việc, trường hợp thành viên yêu cầu điều chỉnh tăng hạn mức nợ ròng tạm thời trong ngày, phần giá trị tăng thêm tạm thời trong ngày của hạn mức nợ ròng được áp dụng tỷ lệ ký quỹ tương ứng như quy định tại điểm a(i) khoản 2 Điều này.

Trường hợp thành viên sử dụng giấy tờ có giá, tiền ký quỹ để yêu cầu tăng hạn mức nợ ròng, thành viên phải thực hiện ký quỹ giấy tờ có giá, ký quỹ bằng tiền bổ sung. Trường hợp thành viên sử dụng số dư tài khoản thanh toán để yêu cầu tăng hạn mức nợ ròng, Sở Giao dịch trích (ghi Nợ) tiền trên tài khoản thanh toán của thành viên đó để thực hiện ký quỹ bổ sung. Trường hợp ký quỹ bổ sung không đủ, không thực hiện yêu cầu này;

Sau khi hoàn thành việc quyết toán bù trừ giá trị thấp trong ngày, Sở Giao dịch hoàn trả giấy tờ có giá, tiền ký quỹ bổ sung khi thành viên có yêu cầu; đồng thời, hạn mức nợ ròng tạm thời trong ngày được điều chỉnh về bằng hạn mức nợ ròng. Hạn mức nợ ròng tạm thời trong ngày được xác định như sau:

Hạn mức nợ ròng tạm thời trong ngày = hạn mức nợ ròng + phần giá trị tăng thêm tạm thời trong ngày của hạn mức nợ ròng;

b) Trường hợp thành viên có nhu cầu giảm hạn mức nợ ròng tạm thời trong ngày để bảo đảm khả năng thanh toán của thành viên, Sở Giao dịch điều chỉnh giảm hạn mức nợ ròng tạm thời trong ngày theo đề nghị của thành viên và đảm bảo tỷ lệ ký quỹ theo quy định, phần giá trị hạn mức nợ ròng điều chỉnh giảm được áp dụng tỷ lệ ký quỹ tương ứng với các tỷ lệ đã áp dụng trước đó. Sau khi hoàn thành việc quyết toán bù trừ giá trị thấp, hạn mức nợ ròng tạm thời được điều chỉnh về bằng hạn mức nợ ròng. Hạn mức nợ ròng tạm thời trong ngày được xác định như sau:

Hạn mức nợ ròng tạm thời trong ngày = hạn mức nợ ròng - phần giá trị giảm tạm thời trong ngày của hạn mức nợ ròng.

4. Quản lý hạn mức nợ ròng hiện thời

Hạn mức nợ ròng hiện thời = hạn mức nợ ròng tạm thời trong ngày + tổng các khoản tiền phải thu của lệnh thanh toán giá trị thấp tính từ đầu ngày đến hiện

thời - tổng các khoản tiền phải trả của lệnh thanh toán giá trị thấp tính từ đầu ngày đến hiện thời;

Đầu ngày làm việc, các thành viên tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp được cấp hạn mức nợ ròng. Tại mỗi thời điểm trong ngày làm việc, hạn mức nợ ròng hiện thời có thể thay đổi (tăng hoặc giảm) tùy thuộc vào hoạt động giao dịch thanh toán giá trị thấp của các thành viên và đơn vị thành viên. Hạn mức nợ ròng hiện thời là cơ sở để thực hiện dịch vụ thanh toán giá trị thấp của thành viên, đơn vị thành viên.

5. Để biết thông tin về hạn mức nợ ròng hiện thời, các thành viên thực hiện tra cứu trên Hệ thống TTLNH Quốc gia.

Điều 17. Quy định về ký quỹ để thiết lập hạn mức nợ ròng

1. Giấy tờ có giá được sử dụng ký quỹ (sau đây gọi là giấy tờ có giá ký quỹ) để thiết lập hạn mức nợ ròng trong thanh toán giá trị thấp là giấy tờ có giá được sử dụng trong giao dịch thấu chi và cho vay qua đêm trong TTLNH. Giá trị của giấy tờ có giá ký quỹ được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc thấu chi và cho vay qua đêm trong TTLNH.

2. Tiền ký quỹ để thiết lập hạn mức nợ ròng trong thanh toán giá trị thấp là tiền trong tài khoản ký quỹ để thiết lập hạn mức nợ ròng của thành viên mở tại Sở Giao dịch.

3. Tỷ lệ ký quỹ

a) Thành viên tham gia thanh toán giá trị thấp thực hiện ký quỹ giấy tờ có giá, tiền trong tài khoản tại Sở Giao dịch. Tỷ lệ ký quỹ tối thiểu để thiết lập hạn mức nợ ròng được thực hiện theo Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

b) Nếu thành viên không đủ số dư quyết toán bù trừ tại thời điểm ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị cao từ 02 lần trở lên trong một tháng hoặc từ 03 lần trở lên trong kỳ duy trì thiết lập hạn mức nợ ròng, Sở Giao dịch báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét quyết định giảm hạn mức nợ ròng của thành viên bằng giá trị giấy tờ có giá, tiền ký quỹ và duy trì tỷ lệ ký quỹ của thành viên đó tại Sở Giao dịch bằng 100% trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Trường hợp để đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định tỷ lệ ký quỹ tối thiểu riêng đối với thành viên cụ thể.

4. Thời điểm chuyển giấy tờ có giá, tiền ký quỹ

a) Trường hợp điều chỉnh tăng hạn mức nợ ròng tạm thời trong ngày: ngay sau khi nhận đủ giấy tờ có giá, tiền ký quỹ, Sở Giao dịch thực hiện thiết lập hạn mức nợ ròng tạm thời trong ngày và thông báo cho thành viên đó;

b) Trường hợp thiết lập hạn mức nợ ròng lần đầu: thành viên tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp chuyển giấy tờ có giá, tiền ký quỹ và văn bản đề nghị thiết lập hạn mức nợ ròng cho Sở Giao dịch. Trong vòng 07 ngày làm việc

kể từ ngày Sở Giao dịch nhận được giấy tờ có giá, tiền ký quỹ và văn bản đề nghị thiết lập hạn mức nợ ròng, Sở Giao dịch thực hiện thiết lập hạn mức nợ ròng và thông báo cho thành viên bằng văn bản.

5. Hoàn trả, thay thế các giấy tờ có giá, tiền ký quỹ

a) Việc hoàn trả, thay thế giấy tờ có giá ký quỹ để thiết lập hạn mức nợ ròng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc lưu ký và sử dụng giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Công thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước đăng tải thông tin về việc ngừng tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp của thành viên và thành viên đã hoàn thành các nghĩa vụ với Ngân hàng Nhà nước trên Hệ thống TTLNH Quốc gia, Sở Giao dịch thực hiện hoàn trả tiền ký quỹ để thiết lập hạn mức nợ ròng cho thành viên đó.

Điều 18. Xử lý thiếu hạn mức nợ ròng trong thanh toán giá trị thấp

Trường hợp số tiền trên lệnh thanh toán vượt quá hạn mức nợ ròng hiện thời, việc xử lý được thực hiện như sau:

1. Hệ thống tự động thông báo cho thành viên để thực hiện tăng hạn mức nợ ròng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này để xử lý lệnh thanh toán.

2. Khi đủ hạn mức nợ ròng hiện thời, lệnh thanh toán được thực hiện theo thứ tự đến trước xử lý trước.

3. Đến thời điểm Hệ thống TTLNH Quốc gia ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị thấp, các lệnh thanh toán vượt quá hạn mức nợ ròng hiện thời bị hủy. Các thành viên và đơn vị thành viên thực hiện văn tin để kiểm tra tình trạng của các lệnh thanh toán này.

Điều 19. Thực hiện quyết toán bù trừ

Trung tâm Xử lý Quốc gia thực hiện quyết toán bù trừ như sau:

1. Ngừng tiếp nhận các lệnh thanh toán giá trị thấp trên toàn hệ thống.

2. Kiểm tra và thực hiện tính toán hạn mức nợ ròng hiện thời đối với các lệnh thanh toán giá trị thấp chưa được tính toán hạn mức nợ ròng hiện thời.

3. Loại bỏ và trả lại thành viên, đơn vị thành viên lệnh thanh toán giá trị thấp với tình trạng thiếu hạn mức nợ ròng hiện thời.

4. Căn cứ trên các lệnh thanh toán giá trị thấp với tình trạng đủ hạn mức nợ ròng hiện thời, tính toán kết quả chênh lệch giữa các khoản tiền phải thu và các khoản tiền phải trả của từng thành viên.

5. Kết quả bù trừ giá trị thấp được Cấu phần Xử lý tài khoản thanh toán và kiểm tra, đối chiếu số liệu tự động thực hiện hạch toán.

Điều 20. Theo dõi và thông báo tình trạng quyết toán bù trừ

Sở Giao dịch thực hiện theo dõi tình trạng quyết toán bù trừ qua Hệ thống TTLNH Quốc gia theo trình tự sau: